

Số: 351 /TB-THCSTTH

Cù Chi, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1486	392	355	395	344
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1438	390	346	376	326
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44	2	9	19	14
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4				4
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1486	392	355	395	344
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	605	191	148	179	87
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	484	166	132		186
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	356	29	71	187	69
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	41	6	4	29	2
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1445	386	352	366	342
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	605	191	148	179	87
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	484	166	132		186
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	39	6	4	29	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10	3	1	4	2
4	Chuyển trường đến/đi tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	14	3	3	2	6
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					22

2	Cấp tỉnh/thành phố					3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					344
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					342
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					98
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					165
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					79
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	754/732	199/193	180/175	184/211	191/153
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	45	17	8	10	10



HIỆU TRƯỞNG

Trần An Trường Giang